

PHỤ LỤC C

Khác biệt thuế

(Bản dịch không chính thức của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương)

Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)

PHỤ LỤC C

Khác biệt thuế

Hàng hóa có xuất xứ được xác định theo Bảng C-1 dưới đây, trong thời hạn được xác định cho mỗi loại hàng hóa trong Bảng, phù hợp với tiêu chí xuất xứ áp dụng nhằm được hưởng ưu đãi thuế quan đối với nhà nhập khẩu:

(a) Nhật Bản sẽ áp dụng một trong hai mức dưới đây:

- (i) Mức thuế quan áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ một Bên, nơi hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ “quy trình sản xuất cụ thể” hoặc “Chuyển đổi mã số hàng hóa - CTC” quy định tại Phụ lục 3-D (Quy tắc cụ thể mặt hàng – PSR); hoặc
- (ii) Mức thuế quan áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ một Bên, nơi hàm lượng giá trị hàng hóa tạo ra là lớn nhất tại Bên đó; hoặc là mức thuế cao nhất trong số các mức thuế áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Bên tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa đó nếu hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ “Quy trình sản xuất cụ thể” quy định tại Điều Đ.2(a), (b) hoặc tiêu chí xuất xứ “Hàm lượng giá trị khu vực - RVC” quy định tại Phụ lục 3-D (Quy tắc cụ thể mặt hàng – PSR).

(b) Không xét đến phân đoạn (a)(i), đối với hàng hóa có xuất xứ không thuộc các Chương từ 84 – 91 được lắp ráp từ các bộ phận, nếu hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ “Chuyển đổi mã số hàng hóa” quy định tại Phụ lục PSR và nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ đó được phân loại:

- (i) Cùng chương dưới hình thức thành phẩm nếu tiêu chí áp dụng là CC;
- (ii) Cùng nhóm dưới hình thức thành phẩm nếu tiêu chí áp dụng là CTH; hoặc
- (iii) Cùng nhóm dưới hình thức thành phẩm nếu tiêu chí áp dụng là CTSH, tùy vào từng trường hợp cụ thể,

Nhật Bản sẽ áp dụng thuế suất đối với hàng hóa có xuất xứ từ một Bên, nơi sản xuất ra nguyên liệu được sử dụng cho việc sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ đó được phân loại vào một trong 3 nhóm (i), (ii) hoặc (iii) nói trên.

(c) Trường hợp không áp dụng tiêu đoạn (a) hoặc (b) nói trên để xác định mức thuế quan, Nhật Bản sẽ áp dụng mức thuế đối với hàng hóa có xuất xứ từ một Bên, nơi hàm lượng giá trị gia tăng trong toàn bộ quá trình sản xuất là lớn nhất tại Bên đó.

(Chú giải)

Trường hợp quy tắc cụ thể mặt hàng quy định hàng hóa phải đáp ứng cùng lúc tiêu chí RVC và công đoạn gia công chế biến cụ thể hoặc CTC, mức thuế quan áp dụng sẽ được xác định theo tiêu đoạn (a) (ii).

Bảng C-1

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Giai đoạn
030199210	(1)Nishin (Clupea spp.), Tara (Gadus spp., Theragra spp. and Merluccius spp.), Buri (Seriola spp.), Saba (Scomber spp.), Iwashi (Etrumeus spp., Sardinops spp. and Engraulis spp.), Aji (Trachurus spp. and Decapterus spp.) and Samma (Cololabis spp.)	Từ năm thứ 5 tới năm thứ 9
030264000	Mackerel (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	Từ năm thứ 5 tới năm thứ 9
030269019	- Other	Từ năm thứ 5 tới năm thứ 9
030374000	Mackerel (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	Từ năm thứ 7 tới năm thứ 8
030379021	-- Aji	Từ năm thứ 5 tới năm thứ 9
170290523	(b)Maltose	Từ năm thứ 9
190190243	- Other	Từ năm thứ 9
350510100	1 Esterified starches and other starch derivatives	Từ năm thứ 3 tới năm thứ 5
440710110	(1)Planed or sanded	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 4
441231111	(1)Tanged, grooved or similarly works on one or both sides	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 2, Từ năm thứ 9 tới năm thứ 15
441231191	(2)Other	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 2, Từ năm thứ 9 tới năm thứ 15
441231911	- Less than 3mm in thickness	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 2, Từ năm thứ 9 tới năm thứ 15
441231921	- Less than 6mm but not less than 3mm in thickness	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 2, Từ năm thứ 9 tới năm thứ 15
441231931	- Less than 12mm but not less than 6mm in thickness	Năm 1, Từ năm thứ 10 tới năm thứ 15
441231941	- Less than 24mm but not less than 12mm in thickness	Năm 1, Từ năm thứ 10 tới năm thứ 15
441231951	- Not less than 24mm in thickness	Năm 1, Từ năm thứ 10 tới năm thứ 15
720211000	Containing by weight more than 2% of carbon	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 5
750120100	1 Nickel oxide sinters containing by weight not less than 88% of nickel	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 8
750210000	Nickel, not alloyed	Từ năm thứ 1 tới năm thứ 8

Lưu ý: Bảng này chắc chắn chỉ bao gồm:

- 1) những hàng hóa có sự khác biệt thuế hơn 3 điểm phần trăm; và
- 2) những hàng hóa có sự khác biệt thuế mà mức thuế suất đó là tỷ lệ không có giá trị gia tăng.